

Đơn vị: Sở Xây dựng Quảng Ngãi

Chương: 019

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 559/QĐ-SXD ngày 14/11/2025 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Dvt: nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	212.189.906
I	Nguồn ngân sách trong nước	212.189.906
1	Chi hoạt động kinh tế	212.189.906
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	212.189.906

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 18 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Xây dựng Quảng Ngãi

Chương: 019

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 559/QĐ-SXD ngày 14/11/2025 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Sở Xây dựng
1	2	3	4=5+6+...	5
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
	Lệ phí...			
	Lệ phí...			
2	Phí			
	Phí ...			
	Phí ...			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
1	Chi sự nghiệp.....			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
	Lệ phí...			
	Lệ phí...			
2	Phí			
	Phí ...			
	Phí ...			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	212.189.906	212.189.906	212.189.906
I	Nguồn ngân sách trong nước	212.189.906	212.189.906	212.189.906
1	Chi hoạt động kinh tế	212.189.906	212.189.906	212.189.906
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	212.189.906	212.189.906	212.189.906

|